

**Mẫu CBTT/SGDHCM-06**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

CTCP Chứng Khoán Bản Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 15 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã chứng khoán: 068

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028- 39143209

Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39142031

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2017.

- Công văn giải trình báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2017 lại đường dẫn: <http://www.vcsc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2017

- CV giải trình BCTC sáu tháng đầu năm 2017

**Người đại diện công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**ĐINH QUANG HOÀN**  
Phó Tổng Giám Đốc

Số.: 3.18/2017/CV-KT.VCSC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2017

## Lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2017 tăng hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2017 tăng hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2016 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm nay	Năm trước	Số tiền tăng/ giảm	Phần trăm tăng/ giảm
1. Doanh thu	592,357,422,577	339,573,729,455	252,783,693,122	74%
2. Chi phí	262,528,474,328	185,116,247,765	77,412,226,563	42%
3. Lợi nhuận trước thuế	329,828,948,249	154,457,481,690	175,371,466,559	114%
4. Lợi nhuận sau thuế	274,705,868,281	126,167,489,975	148,538,378,306	118%

Do diễn biến thị trường thuận lợi, vn index tăng trưởng 17% trong 6 tháng đầu năm 2017, thanh khoản thị trường tăng lên 48% nên các hoạt động môi giới, tư vấn cũng như tự doanh của công ty gặt hái được một số thành công. Vì vậy doanh thu sáu tháng đầu năm 2017 có sự tăng trưởng mạnh, tăng hơn 74% so với sáu tháng đầu năm 2016 dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 118% tương ứng tăng 148,5 tỷ đồng.

Trân trọng,



**TÔ HẢI**  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03bg – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	17

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

### THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

**Giấy phép thành lập  
và hoạt động**

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 35/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thanh Phương  
Ông Tô Hải  
Ông Huỳnh Richard Lê Minh  
Ông Trần Quyết Thắng  
Ông Nguyễn Hoàng Bảo  
Ông Nguyễn Quang Bảo  
Ông Phạm Gia Tuấn

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(cho đến 19.4.2017)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Tô Hải  
Ông Nguyễn Quang Bảo  
Ông Đinh Quang Hoàn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Tô Hải

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco  
Số 2 Đường Hải Triều, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bàn Việt ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6353  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

**Mẫu số B01g – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.848.683.272.101</b>	<b>2.917.224.000.470</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>3.664.749.261.061</b>	<b>2.910.598.933.016</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	501.488.781.839	523.863.111.611
111.1	Tiền		501.488.781.839	523.728.711.611
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	134.400.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	692.845.308.435	634.993.292.675
114	Các khoản cho vay	3.2	2.199.487.526.724	1.397.155.100.105
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2	250.345.584.000	350.006.209.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2	(16.159.052.868)	(25.062.205.087)
117	Các khoản phải thu	3.3	51.728.285.798	28.560.671.050
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		51.364.109.000	28.500.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		364.176.798	60.671.050
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		364.176.798	60.671.050
118	Trả trước cho người bán		424.081.221	679.919.825
119	Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	3.3	4.282.565.912	14.761.453.837
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(19.693.820.000)	(14.358.620.000)
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>183.934.011.040</b>	<b>6.625.067.454</b>
131	Tạm ứng		571.905.585	442.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		36.152.000	17.392.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		981.556.455	4.829.239.454
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.5	182.344.397.000	1.335.936.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>120.316.706.264</b>	<b>112.806.543.419</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>75.960.000.000</b>	<b>79.560.000.000</b>
212	Các khoản đầu tư		75.960.000.000	79.560.000.000
212.2	Đầu tư vào công ty con	3.6	-	79.560.000.000
212.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.6	75.960.000.000	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>15.921.126.531</b>	<b>8.454.479.570</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	14.823.550.882	6.272.658.375
222	Nguyên giá		44.556.844.517	34.314.460.792
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.733.293.635)	(28.041.802.417)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	1.097.575.649	2.181.821.195
228	Nguyên giá		25.229.094.542	25.229.094.542
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.131.518.893)	(23.047.273.347)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>4.577.512.500</b>	<b>1.924.538.883</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.858.067.233</b>	<b>22.867.524.966</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.045.539.661	4.035.539.661
252	Chi phí trả trước dài hạn		2.911.701.446	4.226.860.330
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.17	1.030.561.395	1.234.860.244
254	Liên nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	3.8	15.870.264.731	13.370.264.731
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.968.999.978.365</b>	<b>3.030.030.543.889</b>

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.556.041.167.120</b>	<b>1.829.857.600.925</b>
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		887.483.000.000	627.508.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.10	887.483.000.000	627.508.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	1.146.009.800.000	466.500.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	5.012.427.903	3.850.167.203
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.12	696.011.870	6.402.750.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.13	369.804.675.998	571.264.678.998
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14	44.095.483.639	35.977.456.868
323	Phải trả người lao động		20.000.000.000	54.645.284.050
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	56.334.875.090	20.968.714.637
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.16	26.582.644.164	42.718.300.713
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.248.456	22.248.456
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		-	-
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.17	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.556.041.167.120</b>	<b>1.829.857.600.925</b>
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	3.18	<b>1.412.958.811.245</b>	<b>1.200.172.942.964</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.032.000.000.000	1.032.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.032.000.000.000	1.032.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.032.000.000.000	1.032.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		16.655.643.229	16.655.643.229
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		50.574.682.727	50.574.682.727
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	313.728.485.289	100.942.617.008
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		313.728.485.289	100.942.617.008
	<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.412.958.811.245</b>	<b>1.200.172.942.964</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.968.999.978.365</b>	<b>3.030.030.543.889</b>

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017	31.12.2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	15.525.226.945	122.806.121.756
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	103.200.000	103.200.000
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	4.4	21.218.973	16.688.930
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		58	3
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán		9.627.476	8.555.030
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.811.673.223	1.438.462.086
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.252.362.324	985.944.438
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		15.092.513	24.738.248
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		515.592.393	271.985.881
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		15.579.059	146.472.997
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		13.046.934	9.320.522
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		58.187.489	8.511.801

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>		
026	Tiền gửi của khách hàng	534.899.087.799	510.205.159.691
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	359.834.921.734	389.164.247.516
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	175.064.166.065	121.040.912.175
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước</i>	166.359.906.765	116.148.829.675
029.2	<i>Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</i>	8.704.259.300	4.892.082.500
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	359.834.921.734	389.164.247.516
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	342.726.100.413	378.561.565.947
032.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	17.108.821.321	10.602.681.569



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		311.769.574.142	88.517.448.260
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	253.330.332.577	72.128.935.263
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		58.439.241.565	16.388.512.997
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		97.927.335.039	79.258.294.197
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.2	151.081.834.536	121.108.792.024
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.090.909.091	-
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.544.560.526	2.012.479.289
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.141.127.741	2.834.020.908
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.3	17.418.082.011	41.949.688.401
11	Thu nhập hoạt động khác		856.748.584	1.715.265.562
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>589.830.171.670</b>	<b>337.395.988.641</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(26.698.965.135)	(6.884.473.271)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(26.698.965.135)	(6.884.473.271)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.2	7.881.657.975	(509.661.920)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(18.722.182.055)	(632.003.115)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(90.697.592.189)	(54.666.002.532)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.135.057.635)	(6.740.966.308)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(9.043.204.098)	(15.648.911.288)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(6.755.620.925)	(4.081.105.262)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(149.170.964.062)</b>	<b>(89.163.123.696)</b>

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

Mẫu số B02g – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.513.614.543	2.167.622.632
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>2.513.614.543</b>	<b>2.167.622.632</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
52	Chi phí lãi vay		(68.511.612.748)	(59.824.515.308)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(68.511.612.748)</b>	<b>(59.824.515.308)</b>
61	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	-
62	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	5.4	<b>(44.796.084.350)</b>	<b>(36.128.608.761)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>329.865.125.053</b>	<b>154.447.363.508</b>
<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	Thu nhập khác		13.636.364	10.118.182
72	Chi phí khác		(49.813.168)	-
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(36.176.804)</b>	<b>10.118.182</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>329.828.948.249</b>	<b>154.457.481.690</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		329.828.948.249	154.457.481.690
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	5.5	<b>(55.123.079.968)</b>	<b>(28.289.991.715)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(54.918.781.119)	(26.514.916.985)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(204.298.849)	(1.775.074.730)
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>274.705.868.281</b>	<b>126.167.489.975</b>

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

Mẫu số B02g – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	274.705.868.281	126.167.489.975
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	<u>274.705.868.281</u>	<u>126.167.489.975</u>
<b>500</b>	<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>		
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	2.662
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	2.662



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B03bg – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	329.828.948.249	154.457.481.690
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>68.360.411.406</b>	<b>58.139.405.605</b>
03	Khấu hao tài sản cố định	3.794.564.039	4.262.501.279
04	Các khoản dự phòng	(3.567.952.219)	4.136.461.920
06	Chi phí lãi vay	68.511.612.748	59.824.515.308
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(13.636.364)	-
08	Dự thu tiền lãi	(364.176.798)	(10.084.072.902)
30	<b>Thay đổi trong vốn lưu động</b>	<b>(1.288.118.788.574)</b>	<b>(181.022.868.694)</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(57.852.015.760)	99.113.439.605
33	Tăng các khoản cho vay	(802.332.426.619)	(267.927.635.918)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	99.660.625.000	(133.552.584.000)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	(22.864.109.000)	(94.595.460.893)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	60.671.050	10.123.896.774
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10.478.887.925	(17.315.693.030)
40	Tăng các tài sản khác	(181.166.626.585)	(9.347.928.013)
41	Tăng chi phí phải trả	14.766.929.918	-
42	Giảm chi phí trả trước	5.162.841.883	3.739.317.468
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(48.086.560.026)	(28.720.518.966)
44	Lãi vay đã trả	(47.912.382.213)	(59.824.515.308)
45	Giảm phải trả cho người bán	(5.450.899.526)	(1.467.060.800)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	1.285.805.678	4.498.285.778
48	Giảm phải trả người lao động	(34.645.284.050)	(35.600.000.000)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	(216.724.246.249)	352.353.588.609
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(889.929.428.919)</b>	<b>31.574.018.601</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(13.914.184.617)	(1.125.387.383)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.636.364	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con	3.600.000.000	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(10.300.548.253)</b>	<b>(1.125.387.383)</b>

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	25.000.000.000
73	Tiền vay gốc	6.2	2.213.444.800.000	1.153.200.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(1.273.960.000.000)	(1.048.200.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.629.152.600)	(78.632.126.500)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>877.855.647.400</b>	<b>51.367.873.500</b>
<b>90</b>	<b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(22.374.329.772)</b>	<b>81.816.504.718</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>523.863.111.611</b>	<b>90.239.837.320</b>
101.1	Tiền		523.728.711.611	90.105.437.320
101.2	Các khoản tương đương tiền		134.400.000	134.400.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>501.488.781.839</b>	<b>172.056.342.038</b>
103.1	Tiền		501.488.781.839	171.921.942.038
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	134.400.000

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	34.701.792.347.780	24.627.147.149.752
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(40.610.008.251.054)	(31.095.871.500.000)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	5.938.044.889.017	6.326.441.991.600
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(5.135.057.635)	(6.740.966.308)
<b>20</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>	<b>24.693.928.108</b>	<b>(149.023.324.956)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	510.205.159.691	658.620.528.621
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	389.164.247.516	232.087.185.621
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	121.040.912.175	426.533.343.000
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	534.899.087.799	509.597.203.665
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	359.834.921.734	381.317.791.865
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	175.064.166.065	128.279.411.800

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**

Mẫu số B04g – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>33.919.039.498</b>	<b>33.919.039.498</b>	<b>332.971.999.390</b>	<b>900.810.078.386</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	126.167.489.975	126.167.489.975
Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu (i)	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	315.000.000.000	(33.919.039.498)	-	(281.080.960.502)	-
Cổ tức đợt 2 năm 2015 (iii)	-	-	-	(47.250.000.000)	(47.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 (iv)	-	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>840.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>33.919.039.498</b>	<b>99.308.528.863</b>	<b>973.227.568.361</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	206.945.374.603	206.945.374.603
Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu (i)	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	172.000.000.000	-	-	(172.000.000.000)	-
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 2.19(b))	-	16.655.643.229	16.655.643.229	(33.311.286.458)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>1.032.000.000.000</b>	<b>16.655.643.229</b>	<b>50.574.682.727</b>	<b>100.942.617.008</b>	<b>1.200.172.942.964</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	274.705.868.281	274.705.868.281
Cổ tức đợt 2 năm 2016 (v)	-	-	-	(61.920.000.000)	(61.920.000.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>1.032.000.000.000</b>	<b>16.655.643.229</b>	<b>50.574.682.727</b>	<b>313.728.485.289</b>	<b>1.412.958.811.245</b>

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã phát hành 4.500.000 cổ phiếu cho nhân viên. Giá phát hành bằng mệnh giá.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành thêm 48.700.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Phần vốn tăng được lấy từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016, cổ tức cho năm 2015 là 14% trên vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2015 là 5% trên vốn điều lệ 500 tỷ Đồng, cổ tức đợt 2 đã được thanh toán bằng tiền trong năm 2016 là 9% vốn điều lệ 525 tỷ Đồng.
- (iv) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền tương đương 6% vốn điều lệ 525 tỷ Đồng.
- (v) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2017, cổ tức đợt 2 cho năm 2016 là 6% trên vốn điều lệ 1,032 tỷ Đồng.



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởng



Tô Hải  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Thành lập và niêm yết***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 35/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vcsc.com.vn

Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 1 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 3 tháng 8 năm 2017.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.032 tỷ Đồng. Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK nhằm cập nhật vốn điều lệ mới nhất là 1.200 tỷ Đồng.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Cấu trúc Công ty***

Cho đến ngày 29 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1 công ty con mà Công ty sở hữu 51% cổ phần là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”), có trụ sở chính đặt tại lầu 23, tòa nhà Lim, số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VCAM là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam. Công ty đã thoái vốn một phần khoản đầu tư vào VCAM và không còn kiểm soát VCAM kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh 3.6).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có công ty con nào khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng

#### (a) *Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý*

Pháp luật kế toán chuyên ngành hiện hành áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016") do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo hai thông tư này, sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá gốc trừ dự phòng giảm giá; hoặc
- (ii) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Trường hợp Công ty chứng khoán ghi nhận theo giá gốc, Công ty chứng khoán áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp hiện hành. Theo đó, cuối kỳ Công ty chứng khoán đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL căn cứ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) để trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trường hợp Công ty chứng khoán ghi nhận theo giá trị thị trường, Công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty chứng khoán được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Công ty hoặc sổ tay định giá của Công ty chứng khoán hoặc sau khi đã được ban giám đốc của Công ty chứng khoán chấp thuận bằng văn bản. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng (tiếp theo)**

Theo Thông tư 210/2014, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13, trong đó bổ sung quy định về việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Luật kế toán này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Cũng theo Luật kế toán, việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

**(b) Chính sách kế toán Công ty áp dụng**

Công ty tiếp tục ghi nhận và hạch toán tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Công ty ước tính mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ nếu Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý tại Thuyết minh 12.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### 2.7 Tài sản tài chính

#### (a) Phân loại

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng suy giảm giá trị căn cứ vào chênh lệch giữa giá mua so với giá trị thị trường. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**(iv) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)**

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

**(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVIPL**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính FVTPL được trích lập dự phòng suy giảm giá trị. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau.

**(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)**

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iv) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

*(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*(vii) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

*(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

*(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)****(xi) Tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

**(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu**

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

**(f) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.8 Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con ban đầu được hạch toán theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

**2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**2 CÁC CHỈ TIÊU SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.19 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

**2 CÁC CHỈ TIÊU SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

## 2 CÁC CHIẾN LƯỢC SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (liếp theo)

### 2.21 Chi phí

#### (a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### (b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

### 2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.26 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2017/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	662.381.391	585.715.950
Tiền gửi ngân hàng	500.826.400.448	523.142.995.661
Các khoản tương đương tiền (*)	-	134.400.000
	<b>501.488.781.839</b>	<b>523.863.111.611</b>

(\*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị sổ sách VND	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>692.845.308.435</b>	<b>360.660.743.128</b>	<b>(11.006.245.893)</b>	<b>1.042.499.805.670</b>	<b>(11.006.245.893)</b>
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM (i)	445.881.586.663	293.005.440.900	(11.006.245.893)	727.880.781.670	(11.006.245.893)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (i)	245.359.321.772	67.655.302.228	-	313.014.624.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.000	-	-	1.604.400.000	-
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>2.199.487.526.724</b>	-	<b>(5.152.806.975)</b>	<b>2.194.334.719.749</b>	<b>(5.152.806.975)</b>
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	2.093.840.308.719	-	(5.152.806.975)	2.088.687.501.744	(5.152.806.975)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	105.647.218.005	-	-	105.647.218.005	-
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>	<b>250.345.584.000</b>	-	-	<b>250.345.584.000</b>	-
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	250.345.584.000	-	-	250.345.584.000	-
	<b>3.142.678.419.159</b>	<b>360.660.743.128</b>	<b>(16.159.052.868)</b>	<b>3.487.180.109.419</b>	<b>(16.159.052.868)</b>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị sổ sách VND	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>634.993.292.575</b>	<b>293.448.239.910</b>	<b>(18.887.903.868)</b>	<b>909.553.628.717</b>	<b>(18.887.903.868)</b>
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM (i)	508.942.326.540	242.115.520.945	(18.887.903.868)	732.169.943.717	(18.887.903.868)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (i)	124.446.566.335	51.332.718.965	-	175.779.285.300	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.300	-	-	1.604.400.300	-
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>1.397.155.100.105</b>	<b>-</b>	<b>(6.174.301.219)</b>	<b>1.390.980.798.886</b>	<b>(6.174.301.219)</b>
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (ii)	1.238.428.798.537	-	(6.174.301.219)	1.232.254.497.418	(6.174.301.219)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	158.726.301.468	-	-	158.726.301.468	-
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>	<b>350.006.209.000</b>	<b>98.017.762.000</b>	<b>-</b>	<b>448.023.971.000</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu niêm yết	60.000.000.300	12.120.000.000	-	72.120.000.300	-
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	290.006.209.300	85.897.762.000	-	375.903.971.000	-
	<b>2.382.154.601.780</b>	<b>391.466.001.910</b>	<b>(25.062.205.087)</b>	<b>2.748.558.398.503</b>	<b>(25.062.205.087)</b>



3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND			
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>692.845.308.435</b>	<b>1.042.499.805.670</b>	<b>11.006.245.893</b>	<b>18.887.903.868</b>	<b>(7.881.657.975)</b>
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	445.881.586.653	727.880.781.670	11.006.245.893	18.887.903.868	(7.881.657.975)
<i>MWG</i>	50.623.505.945	257.466.707.400	-	-	-
<i>MSN</i>	92.093.089.242	87.901.254.000	4.191.835.242	4.049.641.464	142.193.778
<i>KDH</i>	44.133.340.003	73.083.218.050	-	-	-
<i>GEX</i>	58.389.600.000	56.479.773.500	1.909.826.500	-	1.909.826.500
<i>MCH</i>	45.529.124.435	45.091.554.390	437.570.045	-	437.570.045
<i>GTN</i>	30.800.000.000	38.940.000.000	-	-	-
<i>KHA</i>	28.345.099.122	37.040.325.000	-	-	-
<i>CSM</i>	7.368.396.626	5.194.834.750	2.173.561.876	1.697.499.326	476.062.550
<i>Cổ phiếu khác</i>	88.599.431.290	126.683.114.580	2.293.452.230	13.140.763.078	(10.847.310.848)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	245.359.321.772	313.014.524.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.000	1.604.400.000	-	-	-
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>2.199.487.526.724</b>	<b>2.194.334.719.749</b>	<b>5.152.806.975</b>	<b>6.174.301.219</b>	<b>(1.021.494.244)</b>
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ	2.093.840.308.719	2.088.687.501.744	5.152.806.975	6.174.301.219	(1.021.494.244)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	105.647.218.005	105.647.218.005	-	-	-
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>	<b>250.345.584.000</b>	<b>250.345.584.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	250.345.584.000	250.345.584.000	-	-	-
	<b>3.142.678.419.159</b>	<b>3.487.180.109.419</b>	<b>16.159.052.868</b>	<b>25.062.205.087</b>	<b>(8.903.152.219)</b>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

(i) Cổ phiếu

Giá trị sổ sách của cổ phiếu được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 704.734.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 188.119.972.632 Đồng) (Thuyết minh 3.9).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (2016: từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày).

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (Năm 2016: từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày).

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>51.364.109.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết	47.120.000.000	18.000.000.000	28.500.000.000	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	4.244.109.000	-	-	-
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b>	<b>364.176.798</b>	<b>-</b>	<b>60.671.050</b>	<b>-</b>
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	364.176.798	-	60.671.050	-
	<b>51.728.285.798</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>28.560.671.050</b>	<b>18.000.000.000</b>
<b>Phải thu phí dịch vụ cung cấp</b>	<b>4.282.565.912</b>	<b>-</b>	<b>14.761.453.837</b>	<b>2.347.390.000</b>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>	-	<b>18.000.000.000</b>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phương Việt	18.000.000.000	18.000.000.000	12.600.000.000	5.400.000.000	-	18.000.000.000
<b>Phải thu phí dịch vụ cung cấp</b>	<b>2.347.390.000</b>	<b>1.987.390.000</b>	<b>1.758.620.000</b>	<b>166.200.000</b>	<b>(231.000.000)</b>	<b>1.693.820.000</b>
Công ty TNHH Trực phẩm QVD						
Đồng Tháp	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Các khách hàng khác	1.885.390.000	1.525.390.000	1.296.620.000	166.200.000	(231.000.000)	1.231.820.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.347.390.000</b>	<b>19.987.390.000</b>	<b>14.358.620.000</b>	<b>5.566.200.000</b>	<b>(231.000.000)</b>	<b>19.693.820.000</b>

## 3.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	182.344.397.000	1.335.936.000

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****3.6 Đầu tư vào công ty con/công ty liên kết**

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”), một công ty con mà Công ty nắm 51% quyền sở hữu và quyền biểu quyết cho đến ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2017 đã thông qua quyết định thoái vốn toàn bộ đối với khoản đầu tư vào VCAM.

Ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã bán 2% quyền sở hữu trong khoản đầu tư vào VCAM, giảm tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VCAM xuống còn 49%. Theo đó, Công ty không còn kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của VCAM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty trình bày khoản đầu tư còn lại trong VCAM là đầu tư vào công ty liên kết.

**3.7 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1.1.2017	33.000.000	3.330.335.577	30.951.125.215	<b>34.314.460.792</b>
Mua trong kỳ	-	-	11.261.211.000	<b>11.261.211.000</b>
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.018.827.275)	<b>(1.018.827.275)</b>
Tại ngày 30.6.2017	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>41.193.508.940</u>	<u><b>44.556.844.517</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1.1.2017	33.000.000	3.302.089.560	24.706.712.857	<b>28.041.802.417</b>
Khấu hao trong kỳ	-	28.246.017	2.682.072.476	<b>2.710.318.493</b>
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.018.827.275)	<b>(1.018.827.275)</b>
Tại ngày 30.6.2017	<u>33.000.000</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>26.369.958.058</u>	<u><b>29.733.293.635</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1.1.2017	-	<b>28.246.017</b>	<b>6.244.412.358</b>	<b>6.272.658.375</b>
Tại ngày 30.6.2017	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>14.823.550.882</b></u>	<u><b>14.823.550.882</b></u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 23.180 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.459 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1.1.2017	25.229.094.542
Mua trong kỳ	-
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2017	<b>25.229.094.542</b>
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1.1.2017	23.047.273.347
Khấu hao trong kỳ	1.084.245.546
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2017	<b>24.131.518.893</b>
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1.1.2017	<b>2.181.821.195</b>
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2017	<b>1.097.575.649</b>
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19.090 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.968 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng lại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.370.264.731	10.870.264.731
Tiền nộp bổ sung	1.744.948.783	1.867.223.057
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	755.051.217	632.776.943
Số dư cuối kỳ/năm	<b>15.870.264.731</b>	<b>13.370.264.731</b>

## 3.9 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2(i))</b>		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	641.434.000.000	108.559.972.632
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	63.300.000.000	79.560.000.000
	<b>704.734.000.000</b>	<b>188.119.972.632</b>

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.10).

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.10 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

		Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng trong nước	(i)	272.000.000.000	224.000.000.000	(346.000.000.000)	150.000.000.000
Vay Công ty tài chính trong nước	(ii)	150.000.000.000	255.000.000.000	(225.000.000.000)	180.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	72.000.000.000	273.000.000.000	(232.000.000.000)	113.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iv)	68.000.000.000	226.975.000.000	(126.000.000.000)	168.975.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(v)	45.508.000.000	-	-	45.508.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(vi)	20.000.000.000	340.000.000.000	(130.000.000.000)	230.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>627.508.000.000</b>	<b>1.318.975.000.000</b>	<b>(1.059.000.000.000)</b>	<b>887.483.000.000</b>
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>	(vii)	<b>466.500.000.000</b>	<b>894.469.800.000</b>	<b>(214.960.000.000)</b>	<b>1.146.009.800.000</b>
<b>Tổng</b>		<b>1.094.008.000.000</b>	<b>2.213.444.800.000</b>	<b>(1.273.960.000.000)</b>	<b>2.033.492.800.000</b>



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****3.10 Các khoản vay (tiếp theo)**

- (i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2018.
- (ii) Đây là các khoản vay từ một Công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 180 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 10 tháng 5 năm 2018.
- (iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 2 tháng 12 năm 2017. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty (Thuyết minh 3.9) và chứng khoán niêm yết thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.
- (iv) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 12 tháng 6 năm 2018. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty (Thuyết minh 3.9).
- (v) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 30 tháng 11 năm 2017.
- (vi) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 21 tháng 3 năm 2018.
- (vii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết số 10/2017/NQ-HĐQT.VCSC ngày 18 tháng 8 năm 2017 và Nghị Quyết số 13/2017/NQ-HĐQT.VCSC ngày 7 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Quản trị. Tổng giá trị phát hành của hai nghị quyết này được thông qua là 600 tỷ Đồng Việt Nam. Các trái phiếu có mệnh giá từ 10.000.000 đồng Việt Nam đến 100.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian nắm giữ của trái chủ.

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 4,25% đến 11,5% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	3.686.387.730	2.880.476.795
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	519.974.917	325.196.276
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	806.065.256	644.494.132
	<b>5.012.427.903</b>	<b>3.850.167.203</b>

3.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả phí dịch vụ	696.011.870	-
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	-	6.402.750.000
	<b>696.011.870</b>	<b>6.402.750.000</b>

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ứng trước cho hoạt động kinh doanh (*)	313.240.299.998	571.264.678.998
Ứng trước phí dịch vụ	56.564.376.000	-
	<b>369.804.675.998</b>	<b>571.264.678.998</b>

(\*) Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 5%/năm đến 9%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2016: từ 2% đến 10%/năm).

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.14 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	35.249.833.526	28.417.612.433
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	7.776.802.490	6.102.912.586
Thuế thu nhập cá nhân	1.048.201.109	745.092.248
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.646.514	711.839.601
	<b>44.095.483.639</b>	<b>35.977.456.868</b>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1. 2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số chi trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	28.417.612.433	54.918.781.119	(48.086.560.026)	35.249.833.526
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	6.102.912.586	39.904.351.909	(38.230.462.005)	7.776.802.490
Thuế thu nhập cá nhân	745.092.248	22.054.538.687	(21.751.429.820)	1.048.201.109
Thuế GTGT hàng bán nội địa	711.839.601	2.084.526.755	(2.775.719.842)	20.646.514
	<b>35.977.456.868</b>	<b>118.962.198.470</b>	<b>(110.844.171.699)</b>	<b>44.095.483.639</b>

## 3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí lãi trên tiền khách hàng ứng trước	32.492.496.935	15.005.961.192
Chi phí hoa hồng môi giới	17.133.139.125	-
Chi phí lãi vay	5.860.968.988	2.748.274.196
Chi phí phải trả khác	848.270.042	3.214.479.249
	<b>56.334.875.090</b>	<b>20.968.714.637</b>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả hộ khách hàng (*)	19.557.347.400	35.914.209.999
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	5.446.867.500	5.446.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.361.510.400	1.070.663.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.918.864	286.560.214
	<b>26.582.644.164</b>	<b>42.718.300.713</b>

(\*) Đây là khoản tiền khách hàng chuyển cho Công ty thanh toán hộ để thực hiện các giao dịch chứng khoán của khách hàng.

3.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.030.561.395	1.234.860.244

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.234.860.244	(2.539.850)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	(204.298.849)	1.237.400.094
Số dư cuối kỳ/năm	<b>1.030.561.395</b>	<b>1.234.860.244</b>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	5.152.806.975	6.174.301.220
	5.152.806.975	6.174.301.220
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<b>5.152.806.975</b>	<b>6.174.301.220</b>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	103.200.000	103.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	103.200.000	103.200.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<b>103.200.000</b>	<b>103.200.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## (b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	50.000.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	53.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<b>103.200.000</b>

Trong tháng 7, Công ty đã phát hành riêng lẻ 14.800.000 cổ phiếu và 2.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và công nhân viên của Công ty (Thuyết minh 13). Theo đó, ngày 2 tháng 8 năm 2017, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK nhằm cập nhật vốn điều lệ mới nhất là 1.200 tỷ Đồng.

## 3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	313.728.485.289	100.942.617.008
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<b>313.728.485.289</b>	<b>100.942.617.008</b>

#### 4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2016/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Hội Đồng Quản Trị.

##### 4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 665.311 Đô la Mỹ, 9.040 Euro và 7.695 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.393.381 Đô la Mỹ, 120 Euro và 10.973 bảng Anh).

##### 4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	19.200.000	53.200.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	84.000.000	50.000.000
	<b>103.200.000</b>	<b>103.200.000</b>

##### 4.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
<b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b>		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	11.394.073	11.488.930
Hạn chế chuyển nhượng	-	2.200.000
Giao dịch cầm cố	9.704.900	3.000.000
Chờ thanh toán	120.000	-
	<b>21.218.973</b>	<b>16.688.930</b>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	253.330.332.577	72.128.935.263
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(26.698.965.135)	(6.884.473.271)
	<b>226.631.367.442</b>	<b>65.244.461.992</b>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	28.737.241	1.056.319.588.177	829.638.220.735	226.631.367.442	62.807.314.679
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	2.437.147.313
	<b>28.737.241</b>	<b>1.056.319.588.177</b>	<b>829.638.220.735</b>	<b>226.631.367.442</b>	<b>65.244.461.992</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 5.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu ban đầu	151.081.834.536	121.108.792.024
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>151.081.834.536</b>	<b>121.108.792.024</b>

## 5.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu ban đầu	17.418.082.011	41.949.688.401
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17.418.082.011</b>	<b>41.949.688.401</b>

## 5.4 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	16.870.389.768	14.540.485.449
Chi phí thuê văn phòng	7.009.353.849	5.809.379.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.985.701.844	5.595.411.447
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.335.200.000	3.626.800.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	625.948.753	619.622.904
Khấu hao tài sản cố định vô hình	105.768.227	128.456.856
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	138.990.304	530.577.937
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	8.000.000
Chi phí quản lý khác	5.718.731.605	5.269.874.873
<b>Tổng chi phí quản lý</b>	<b>44.796.084.350</b>	<b>36.128.608.761</b>



**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	329.828.948.249	154.457.481.690
Thuế tính ở thuế suất 20%:	65.965.789.650	30.891.496.338
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(11.564.141.850)	(3.065.117.939)
Chi phí không được khấu trừ	721.432.168	463.613.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<b>55.123.079.968</b>	<b>28.289.991.715</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	54.918.781.119	26.514.916.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	204.298.849	1.775.074.730
	<b>55.123.079.968</b>	<b>28.289.991.715</b>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.6 Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	274.705.868.281	126.167.489.975
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	274.705.868.281	126.167.489.975
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	103.200.000	83.318.681
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<b>2.662</b>	<b>1.514</b>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Trong đó:		
Từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	33.919.039.498
Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	281.080.960.502
	<b>-</b>	<b>315.000.000.000</b>

**6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh 3.10).

**6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.10).

## 7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

## 7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	100.942.617.008	332.971.999.390
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	212.785.868.281	154.457.481.690
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
<b>Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông</b>	<b>313.728.485.289</b>	<b>487.429.481.080</b>
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong kỳ	61.920.000.000	78.750.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(2.945.230.330)	(3.861.836.625)
<b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông</b>	<b>58.974.769.670</b>	<b>74.888.163.375</b>

## 8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## Bên liên quan

## Mối quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt</b> Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	1.473.634.322	1.794.166.811

## 8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng</b>		
Ứng tiền trong kỳ	-	13.366.400.000
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)</b>		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	646.499.808	380.490.365
Giá trị đầu tư ủy thác	251.396.757.727	133.552.584.000
<b>Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt</b>		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	32.051.348	38.211.652
<b>Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt</b>		
Hoàn vốn trong kỳ	-	8.258.147.313
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.294.613.000	2.291.052.000

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Danh mục đầu tư cho VCAM quản lý	257.910.249.335	350.006.209.000

## 9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

## (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	159.170.519.952	311.769.574.142	100.440.949.582	20.962.642.537	<b>592.343.786.213</b>
Chi phí	(116.175.395.169)	(18.817.307.160)	(68.511.612.748)	(14.178.261.733)	<b>(217.682.576.810)</b>
	<u>42.995.224.783</u>	<u>292.952.266.982</u>	<u>31.929.336.834</u>	<u>6.784.380.804</u>	<u><b>374.661.209.403</b></u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					<u><b>(44.796.084.350)</b></u>
<b>Kết quả hoạt động</b>					<u><u><b>329.865.125.053</b></u></u>
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	125.658.078.494	88.517.448.260	81.425.916.829	43.962.167.690	<b>339.563.611.273</b>
Chi phí	(59.379.110.909)	(7.394.135.191)	(59.824.515.308)	(22.389.877.596)	<b>(148.987.639.004)</b>
	<u>66.278.967.585</u>	<u>81.123.313.069</u>	<u>21.601.401.521</u>	<u>21.572.290.094</u>	<u><b>190.575.972.269</b></u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					<u><b>(36.128.608.761)</b></u>
<b>Kết quả hoạt động</b>					<u><u><b>154.447.363.508</b></u></u>

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

*Số dư với ngân hàng*

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tin nhiệm cao.

*Tài sản tài chính FVTPL*

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

*Tạm ứng giao dịch chứng khoán*

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa lúng rọi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng*

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>(Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	500.826.400.448	523.142.995.661
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	134.400.000
	<b>500.826.400.448</b>	<b>523.277.395.661</b>
<b>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</b>		
Chứng khoán nợ nắm giữ để kinh doanh	<b>1.604.400.000</b>	<b>1.604.400.000</b>
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.093.840.308.719	1.238.428.798.637
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	105.647.218.005	158.726.301.468
	<b>2.199.487.526.724</b>	<b>1.397.155.100.105</b>

## 10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)</b>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	51.364.109.000	28.500.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	364.176.798	60.671.050
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.282.565.912	14.761.453.837
	<b>56.010.851.710</b>	<b>43.322.124.887</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.5)</b>		
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	182.344.397.000	1.335.936.000
	<b>182.344.397.000</b>	<b>1.335.936.000</b>
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>2.940.273.575.882</b>	<b>1.966.694.956.653</b>

## (b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.



## 10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2017	2016	2017	2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	665.311	5.393.381	14.740.698.738	122.451.863.271
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	(2.000.000)	(2.000.000)	(45.508.000.000)	(45.508.000.000)
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>(1.334.689)</b>	<b>3.393.381</b>	<b>(30.767.301.262)</b>	<b>76.943.863.271</b>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>	<b>(1.334.689)</b>	<b>3.393.381</b>	<b>(30.767.301.262)</b>	<b>76.943.863.271</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng sẽ cao hơn/thấp hơn 3.076.730.126 Đồng chủ yếu là do lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.694.386.327 Đồng).

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Công ty sẽ thấp hơn 9.347.865.029 Đồng/ cao hơn 37.837.292.531 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, thấp hơn - 11.065.998.920 Đồng/ cao hơn 34.334.380.427 Đồng tương ứng).

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả, và phải trả khác với số tiền là 2.511.923.435.025 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.793.857.895.601 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 321%.

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	6.263.703.284	9.459.771.008
Từ 1 đến 5 năm	6.752.493.708	288.708.756
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.016.196.992</b>	<b>9.748.479.764</b>

Mức tiền thuê tối thiểu nêu trên chưa bao gồm phí thuê tài sản phát sinh thêm liên quan đến một hợp đồng thuê trong đó tiền thuê được ấn định trước trong ba năm đầu tiên và được điều chỉnh hàng năm từ năm thứ tư trở đi. Mức điều chỉnh tăng/(giảm) tối đa không quá 15% so với phí thuê của năm liền trước.

**12 ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CÓ THỂ CÓ NẾU CÔNG TY THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN**

Theo chính sách kế toán hiện tại, Công ty vẫn ghi nhận tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Nếu Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động. Do đó, mức độ ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính như sau:

**(a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Theo chính sách kế toán hiện tại VND	Ảnh hưởng VND	Theo chính sách kế toán theo giá trị hợp lý VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
112	Tài sản tài chính FVTPL	692.845.308.435	293.005.440.900	985.850.749.335
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	58.601.088.180	58.601.088.180
417	Lợi nhuận chưa phân phối	313.728.485.289	234.404.352.720	548.132.838.009
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
112	Tài sản tài chính FVTPL	634.993.292.675	242.115.520.945	877.108.813.620
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	48.423.104.189	48.423.104.189
417	Lợi nhuận chưa phân phối	100.942.617.008	193.692.416.756	294.635.033.764
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
112	Tài sản tài chính FVTPL	399.795.123.753	129.291.601.141	529.086.724.894
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.777.614.580	25.858.320.228	27.635.934.808
417	Lợi nhuận chưa phân phối	99.308.528.863	103.433.280.013	202.741.809.776
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>				
112	Tài sản tài chính FVTPL	498.908.563.358	75.335.674.111	574.244.237.469
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.539.850	15.067.134.822	15.069.674.672
417	Lợi nhuận chưa phân phối	332.971.999.390	60.268.539.289	393.240.538.679

12 ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CÓ THỂ CÓ NẾU CÔNG TY THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Theo chính sách kế toán hiện tại VND	Ảnh hưởng VND	Theo chính sách kế toán theo giá trị hợp lý VND
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	50.889.919.955	50.889.919.955
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(10.177.983.991)	(10.177.983.991)
			<u>40.711.935.964</u>	<u>40.711.935.964</u>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	53.955.927.030	53.955.927.030
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(10.791.185.406)	(10.791.185.406)
			<u>43.164.741.624</u>	<u>43.164.741.624</u>

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 6 năm 2017, ngày 14 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 14.800.000 cổ phần phổ thông với giá phát hành là 48.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 6 năm 2017, ngày 14 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 2.000.000 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và công nhân viên của Công ty với giá phát hành là 15.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

Theo đó, ngày 2 tháng 8 năm 2017, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK nhằm cập nhật vốn điều lệ mới nhất là 1.200 tỷ Đồng. Điều lệ của Công ty cũng đã được cập nhật nội dung thay đổi này vào ngày 3 tháng 8 năm 2017.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 14 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) <b>Của Công ty</b> Cổ phiếu	36.557.447	1.153.337.649.080
b) <b>Của nhà đầu tư</b> Cổ phiếu	2.460.282.084	71.971.831.399.319
	<b>2.496.839.531</b>	<b>73.125.169.048.399</b>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.


Nguyễn Thị Lành  
Người lập

Đoàn Minh Thiện  
Kế toán trưởngTô Hải  
Tổng Giám đốc